

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LỢI NHUẬN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Tôn Thất Viên

Đại học Lao động – xã hội TP. Hồ Chí Minh

Email: vien_tonthat@yahoo.com

Ngày nhận: 29/12/2017

Ngày nhận bản sửa: 18/01/2018

Ngày duyệt đăng: 25/5/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu kiểm định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến lợi nhuận với mẫu gồm 140 quan sát từ 20 ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu là phân tích hồi quy và phương trình hồi quy với tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM). Với mô hình dữ liệu bảng, việc kiểm định nhằm lựa chọn mô hình phù hợp thông qua kiểm định F-test và Hausman Test; từ đó, lựa chọn Pooled, mô hình hiệu ứng cố định (FEM), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Kết quả cho thấy có 7 nhân tố tác động đến kết quả lợi nhuận của ngân hàng thương mại. Các nhân tố quan trọng nhất có ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam là hoạt động quản trị rủi ro ngân hàng, chính sách và biện pháp quản trị thanh khoản, huy động vốn của ngân hàng, mở rộng quy mô, đa dạng hóa sản phẩm ngân hàng.

Từ khóa: Quản trị rủi ro ngân hàng, ngân hàng thương mại, lợi nhuận.

Factors Influencing Profits of Vietnam Commercial Joint Stock Banks

Abstract:

The study examines the impact of factors on profitability with a sample of 140 observations from 20 commercial banks in Vietnam. Research methods are regression analysis and regression with Return on Assets (ROA), Return on Equity (ROE), Marginal Interest Rate (NIM). With the table data model, test is to select the appropriate model through the F-test and Hausman Test to select the Pooled, Fixed Effect Model (FEM), Random Effect Model (REM). The results show that there are seven factors affecting the profitability of commercial banks. The most important factors influencing the profitability of Vietnam's commercial banks are banking risk management, liquidity management policies and measures, bank capital mobilization, scale expansion, and the diversification of banking products.

Keywords: Banking risk management, commercial banks, profits.

1. Giới thiệu

Nghiên cứu về lợi nhuận và các nhân tố cấu thành lợi nhuận của các ngân hàng thương mại đã được nhiều nhà nghiên cứu thực hiện. Như nghiên cứu của San & Heng (2013) đã chỉ ra tác động của những yếu tố đặc tính ngành và yếu tố vĩ mô đối với ngành tài chính ngân hàng thương mại Malaysia trong giai đoạn 2003-2009. Nghiên cứu này xây dựng mô hình

hồi quy để xác định những yếu tố tác động đến tỷ suất lợi nhuận ngân hàng. Kết quả chỉ ra rằng tỷ số lợi nhuận trên tài sản (ROA) là phương pháp đo lường lợi nhuận tốt nhất. Tuy nhiên, trong nghiên cứu vẫn chưa tìm ra sự ảnh hưởng tích cực nào của yếu tố vĩ mô đến lợi nhuận của ngân hàng.

Francis (2013) nghiên cứu các yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng tại khu vực Châu Phi. Mục tiêu

chính của nghiên cứu này là nghiên cứu các yếu tố quyết định lợi nhuận của các ngân hàng thương mại ở Ai Cập trong giai đoạn 1999-2006. Nghiên cứu này sẽ giúp rút ra một số tác động đối với chính sách đề cải thiện hoạt động của ngành trong vùng. Phân tích được dựa trên bảng cân đối kế toán của 224 ngân hàng hoạt động tại 42 quốc gia cho giai đoạn 1999-2006. Yếu tố ảnh hưởng là tốc độ tăng trưởng tài sản ngân hàng, an toàn vốn, rủi ro tín dụng, hiệu quả hoạt động, tỷ lệ thanh khoản, lạm phát và tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GDP).

Nghiên cứu của Qin & Pastory (2012) đã xem xét lợi nhuận các ngân hàng thương mại ở Tanzania trong khoảng thời gian 10 năm (2000-2009). Nghiên cứu sử dụng các biện pháp phân tích lợi nhuận của các ngân hàng thương mại và chứng minh hiệu suất lợi nhuận được thành lập dựa trên tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM). Tác giả đã sử dụng bảng dữ liệu thứ cấp từ ngân hàng thương mại quốc gia, ngân hàng tài chính vi mô của Tanzania trong giai đoạn 10 năm và giả thuyết đã kiểm tra được sự khác biệt đáng kể về lợi nhuận bằng phương pháp phân tích phương sai (ANOVA). Lợi nhuận của các ngân hàng thương mại được xác định bởi khả năng của các ngân hàng trong việc cân bằng, dự đoán và xử lý tốt rủi ro cho vay, tăng trưởng tài sản tốt và khả năng hoàn trả vốn đầu tư. Nguồn lớn nhất của thu nhập cho các ngân hàng là thu nhập lãi từ hoạt động cho vay trừ chi phí lãi phải trả cho các khoản tiền gửi và các khoản nợ.

Dietrich & Wanzenried (2011) đã sử dụng kỹ thuật phương pháp hồi quy/ước lượng (GMM) được mô tả bởi Arellano & Bover (1995) để phân tích lợi nhuận của 372 ngân hàng thương mại ở Thụy Sĩ trong giai đoạn 1999-2009. Đánh giá tác động của cuộc khủng hoảng tài chính gần đây, tác giả xem xét riêng giai đoạn trước khủng hoảng 1999-2006 và cuộc khủng hoảng năm 2007-2009. Yếu tố quyết định lợi nhuận bao gồm yếu tố nội hạt của ngân hàng cũng như các yếu tố ngành và vĩ mô mà theo tác giả, một số trong đó đã không được xem xét trong nghiên cứu trước đây.

Trong nghiên cứu về lợi nhuận của Tạ Thị Xuân Hoa (2010), trong thời gian từ 2004 đến 2009 với số liệu của 10 ngân hàng thương mại cổ phần. Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động của lợi nhuận đã ảnh hưởng đến rủi ro về thanh khoản, rủi ro về lãi suất, rủi ro về tín dụng và rủi ro về vốn.

Các nghiên cứu trên cho thấy việc khám phá

các nhân tố tác động lợi nhuận của các ngân hàng thương mại thu hút sự quan tâm của rất nhiều học giả. Tuy nhiên, tác động của các nhân tố đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại không hoàn toàn thống nhất giữa các nghiên cứu. Điều này có thể là do các nghiên cứu này được thực hiện tại những quốc gia và khoảng thời gian khác nhau, và sử dụng phương pháp nghiên cứu khác nhau. Ngoài ra, các nghiên cứu có liên quan về ngân hàng thương mại Việt Nam còn ít, và thời gian của bộ dữ liệu được sử dụng trong các nghiên cứu này khá ngắn và không cập nhật (trước năm 2013). Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trên, tác giả vận dụng chúng và chỉ ra được khoảng trống, mà các nghiên cứu trước đây chưa hướng đến, đó là tìm hiểu tác động của các nhân tố thuộc về ngân hàng (quy mô hoạt động, chi phí hoạt động, quy mô cho vay và vốn ngân hàng), các nhân tố thuộc về ngành (hình thức sở hữu ngân hàng) và các nhân tố vĩ mô (lạm phát, mức tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội, quy mô giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam) đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại ở Việt Nam trong khoảng thời gian 2010-2016.

2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Khả năng sinh lời cao và ổn định

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) là 3 tỷ số đại diện cho lợi nhuận của ngân hàng thương mại.

- ROA là một tỷ số tài chính toàn diện để đo hiệu suất lợi nhuận của các ngân hàng. Chỉ số này đo lường hiệu suất tổng thể của các ngân hàng. Theo nghiên cứu của Rose (2002), ROA được xác định bởi lợi nhuận ròng trên tổng tài sản. ROA đo lường khả năng sinh lời trên một đồng vốn đầu tư. Do đó, ROA có thể được sử dụng để chỉ ra hiệu quả của quản lý ngân hàng trong việc chuyển đổi tài sản vào doanh thu. ROA luôn được mong đợi cao hơn bởi vì điều này có nghĩa rằng việc quản lý có hiệu quả, tạo ra lợi nhuận bằng cách sử dụng các tài sản. Và ROA không bị bóp méo bởi các nhân tố vốn chủ sở hữu cao.

- ROE được xác định bằng công thức tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu. Nó đo lường lợi nhuận của ngân hàng trên mỗi đồng vốn chủ sở hữu (Rose, 2002). Nó cho thấy hiệu quả của quản lý ngân hàng trong việc sử dụng nguồn vốn của cổ đông để tạo ra lợi nhuận. ROE luôn mong đợi cao vì

nó thể hiện hiệu quả trong việc quản lý vốn của cổ đông và tạo ra thu nhập cho các cổ đông đầu tư vốn vào ngân hàng. Các ngân hàng có tỷ lệ đòn bẩy thấp hơn (vốn chủ sở hữu cao hơn) thường báo cáo một ROA cao hơn nhưng một ROE thấp hơn (Dietrich & Wanzenried, 2011). ROE có thể được chia ra thành một yếu tố đòn bẩy giữa hiệu suất sử dụng vốn cổ phần và ROA, hay ở khía cạnh khác là giữa hiệu suất sử dụng tổng tài sản, tỷ suất tổng tài sản trên vốn cổ phần và tỷ suất sinh lời trên doanh thu. Trong ngắn hạn, ROA đo lường hiệu quả tổng thể về lợi nhuận từ quan điểm của một ngân hàng sử dụng tổng tài sản của mình như thế nào, trong khi ROE xem xét lợi nhuận từ quan điểm của các cổ đông.

- NIM được định nghĩa là thu nhập lãi ròng sau khi trừ chi phí lãi ròng trên tổng tài sản. Thu nhập lãi được đề cập đến tính trên các khoản cho vay, cho vay thấu chi và tài trợ thương mại. Chi phí lãi vay là số tiền trả lãi mà ngân hàng trả tiền trách nhiệm của nó (tài khoản tiết kiệm và các khoản khác). Hoạt động của ngân hàng liên quan đến việc thu tiền gửi và cho vay. Ngân hàng trả tiền người gửi tiền với lãi suất thấp hơn, và sử dụng số tiền đó để cho vay đối với khách hàng vay với lãi suất cao hơn. NIM cao chỉ ra rằng ngân hàng có lợi nhuận cao và quản lý tài sản hiệu quả, trong khi ROA đo lợi nhuận thu được cho mỗi đồng tài sản và phản ánh việc sử dụng, quản lý tài sản của ngân hàng. NIM tập trung vào lợi nhuận thu được trên các hoạt động lãi suất tín dụng (Dietrich & Wanzenried, 2011).

2.1.2. Đảm bảo khả năng thanh khoản

Khả năng thanh khoản của ngân hàng là một trong những chỉ tiêu đánh giá uy tín, thương hiệu của một ngân hàng. Qua đó, ngân hàng sẽ dễ dàng thu hút các nhà đầu tư để huy động vốn nhằm mở rộng quy mô hoạt động, đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh, tạo ra tạo lợi nhuận cho ngân hàng. Khả năng thanh khoản cũng phản ánh khả năng đối mặt với những tình huống rủi ro bất ngờ xảy ra. Thanh khoản là một chỉ tiêu rất quan trọng trong quá trình đánh giá tính ổn định trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Khả năng thanh khoản của ngân hàng thấp thường là nhân tố châm ngòi cho sự đổ vỡ ngân hàng, trong khi đó khả năng thanh khoản cao có thể giúp cho ngân hàng vượt qua được những thời kỳ khó khăn. Khả năng thanh khoản của ngân hàng được thể hiện qua các chỉ tiêu như: tỷ lệ khả chi trả, tính khả thi của các phương án thực hiện bảo đảm khả năng chi trả, thanh khoản trong trường hợp xảy ra thiếu hụt

tạm thời khả năng chi trả, cũng như trong trường hợp khủng hoảng về thanh khoản, hệ thống cảnh báo sớm về tình trạng thiếu hụt tạm thời khả năng chi trả và các giải pháp xử lý tối ưu theo Rose, P.S. (2002).

2.1.3. Đảm bảo an toàn vốn

Hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR) là một chỉ tiêu an toàn trong hoạt động ngân hàng, được quy định rõ trong luật lệ của giới ngân hàng quốc tế (chuẩn Basel). CAR là thương số của vốn tự có và tổng tài sản rủi ro (tức giá trị các tài sản có nhân với hệ số rủi ro). Thông thường, khi tỷ lệ an toàn vốn cao, ngân hàng sẽ bị hạn chế cơ hội đầu tư nhưng nó cũng giúp ngân hàng có một khả năng mạnh mẽ để chịu được các rủi ro tài chính, trên cơ sở chuẩn mực Basel và Rose, P.S. (2002).

2.2. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích các yếu tố và kết quả của các nghiên cứu trước, cũng như các hạn chế về dữ liệu tác giả chỉ sử dụng các yếu tố vi mô để đưa vào nghiên cứu.

Dựa trên các giả thiết và mô hình nghiên cứu nêu trên, tác giả áp dụng mô hình nghiên cứu tại Hình 1.

$$P = \beta_0 + \beta_1 LLRit + \beta_2 LIQit + \beta_3 CTIRit + \beta_4 EAit + \beta_5 NLTAit + \beta_6 LDRit + \beta_7 SIZEit$$

Trong đó:

P: Lợi nhuận ngân hàng đo bằng 3 chỉ số ROA, ROE, NIM

LLR: Chi phí dự phòng rủi ro trên dư nợ cho vay (đại diện cho rủi ro tín dụng)

LIQ: Tài sản có tính thanh khoản trên tổng tài sản (đại diện cho rủi ro thanh khoản)

CTIR: Chi phí hoạt động trên tổng thu nhập (đại diện cho hiệu quả quản lý)

EA: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản

NLTA: Dư nợ cho vay trên tổng tài sản (đại diện cho quy mô hoạt động tín dụng)

LDR: dư nợ cho vay trên vốn huy động (đại diện cho quy mô hoạt động tín dụng)

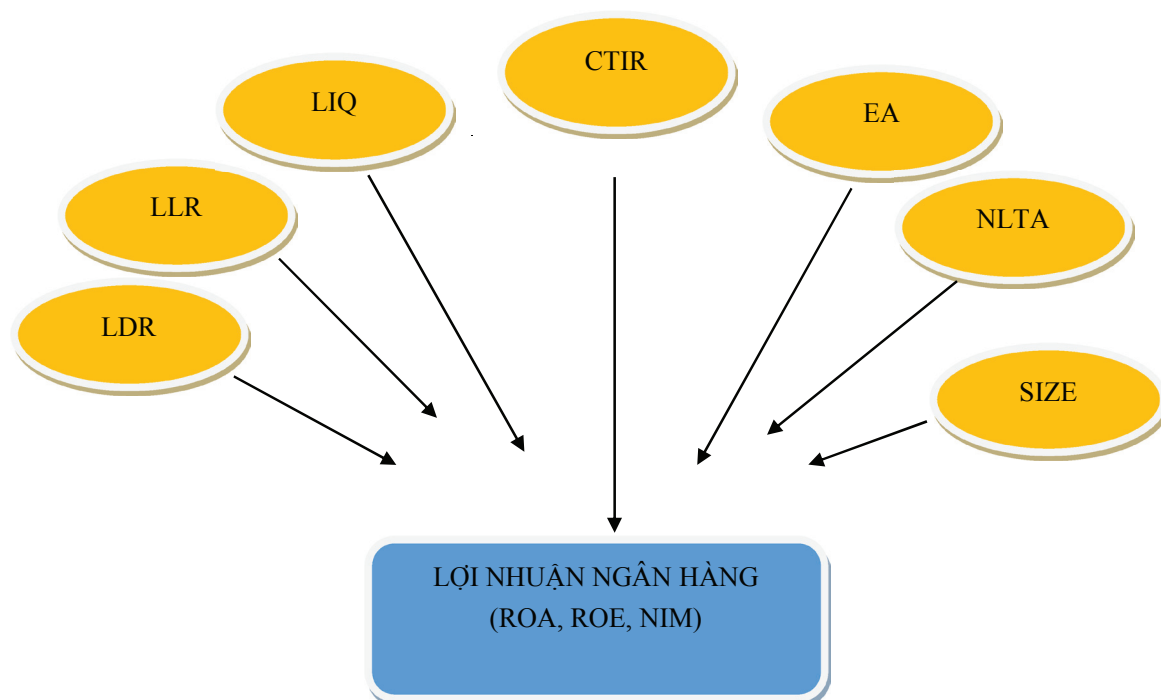
SIZE: quy mô ngân hàng

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp và dữ liệu này được lấy từ các báo cáo tài chính của các ngân hàng được chọn làm mẫu như bảng cân đối kế toán, báo cáo thường niên, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để tính các biến độc lập và biến phụ thuộc. Tính đến thời điểm 2016 có tổng cộng

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



31 ngân hàng thương mại. Nghiên cứu chọn 20 ngân hàng thương mại làm mẫu trong tổng số 31 ngân hàng thương mại chiếm 64,52% về số lượng ngân hàng thương mại. Vì vậy, có thể nói rằng các ngân hàng thương mại được chọn có tính đại diện cho các ngân hàng thương mại.

Kết quả sau khi lấy dữ liệu 20 ngân hàng thương mại từ năm 2010 đến 2016, bài viết có mẫu gồm tổng cộng 140 quan sát trên cơ sở loại bỏ các quan sát không phù hợp. Tiêu chí để loại là các ngân hàng không có đầy đủ số liệu báo cáo tài chính, số liệu chưa được kiểm toán. Chính vì vậy, bộ dữ liệu sẽ ở dạng cân đối và danh sách 20 ngân hàng.

3.2. Phân tích và xử lý dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp dữ liệu bảng để kiểm tra và phân tích mối quan hệ giữa lợi nhuận với 7 biến độc lập: Tỷ lệ dự phòng rủi ro trên dư nợ cho vay (LLR), tỷ suất tài sản có tính thanh khoản trên tổng tài sản (LIQ), tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (NLTA), tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động (LDR), tỷ suất chi phí trên thu nhập (CTIR), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản (EA), Quy mô ngân hàng (SIZE), với sự hỗ trợ của phần mềm Stata.

Các bước thực hiện gồm:

- Phân tích thống kê mô tả dữ liệu, khảo sát các cặp tương quan giữa các biến độc lập.
- Phân tích hiện tượng đa cộng tuyến để tìm biến độc lập phù hợp.

- Phân tích hồi quy và phương trình hồi quy với ROA, ROE, NIM.

- Kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp thông qua kiểm định F-test và Hausman Test để lựa chọn Pooled, FEM, REM.

- Đầu tiên lựa chọn mô hình FEM và REM thông qua so sánh thông số Prob.Chi-Square bằng kiểm định Hausman, nếu Prob.Chi-Square có giá trị $< \alpha = 5\%$ thì ta kết luận bác bỏ giả thuyết H_0 với giả thiết H_0 là nên chọn RE .

- Sau khi loại bỏ mô hình RE, ta tiến hành kiểm định F-test để chọn lựa mô hình Pooled hay FE bằng chỉ số P-value nhỏ hơn $\alpha = 5\%$ để bác bỏ giả thuyết H_0 với giả thiết H_0 là nên chọn Pooled .

- Khi đã quyết định mô hình FE, ta đọc các kết quả hồi quy và tiến hành kiểm định phương sai của sai số không đổi và kiểm định độ tương quan của sai số.

- Đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy và tìm ra những vi phạm giả thiết.

- Xử lý vi phạm phương sai thay đổi, hiện tượng tự tương quan của sai số theo bậc 1 bằng cách sử dụng mô hình FGLS (Feasible General Least Square).

- Dựa vào các giá trị thống kê để lựa chọn biến phù hợp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến

Bảng 1 mô tả giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất và số mẫu quan sát dùng trong nghiên cứu, cụ thể: Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) của các ngân hàng dao động từ mức thấp nhất là 0,009% (năm 2012 của Navibank) và cao nhất là 2,21% (năm 2011 của KienlongBank). Trung bình tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản là 0,76% và độ lệch chuẩn là 0,489; tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) dao động từ mức thấp nhất là 0,0628% (năm 2012 của NaviBank) và cao nhất là 26,81% (năm 2011 của ACB). Trung bình tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản là 9,08% và độ lệch chuẩn là 6,08; tỷ lệ sinh lời biên (NIM) của các ngân hàng dao động từ mức thấp nhất là 0,44% (năm 2013 của HDB) và cao nhất là 7,21% (năm 2016 của VPBank). Thu nhập lãi cận biên trung bình là 3,06%. NIM tăng nhẹ trong hệ thống ngân hàng thương mại, các ngân hàng thương mại cổ phần nhỏ có xu hướng có NIM cao hơn.

Một trong hai chỉ tiêu đánh giá quy mô hoạt động tín dụng của ngân hàng là tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (NLTA) có giá trị lớn nhất là 104,9% (năm 2011 của BIDV) và có giá trị nhỏ nhất là 59,08% (năm 2011 của ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - SCB). Trung bình tỷ lệ này là 85,56% và độ lệch chuẩn là 6,65.

Chỉ tiêu còn lại để đánh giá quy mô hoạt động tín dụng của ngân hàng là tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động (LDR), có giá trị nhỏ nhất là 74,14% (năm 2013 của SCB) và có giá trị lớn nhất là 213,62% (năm 2011 của ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - OCB). Trung bình tỷ lệ này là 112,86% và độ lệch chuẩn là 21,94. Với tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động trung bình trong giai đoạn 2010-2016 là

112,86% đã cao hơn tỷ lệ quy định 80% tại Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ngày 28/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2017). Đồng thời, tỷ lệ này cũng cao hơn so với quy định tại đề án tái cơ cấu các tổ chức tín dụng năm 2012 quy định tỷ lệ này là 90%.

Tỷ suất tài sản có tính thanh khoản trên tài sản (LIQ) có giá trị nhỏ nhất là 5,24% (năm 2016 của STB) và giá trị lớn nhất là 42,89% (năm 2012 của EximBank - EIB). Giá trị trung bình của tỷ lệ là 19,63% và độ lệch chuẩn là 8,56.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (EA) có giá trị nhỏ nhất là 4,25% (năm 2011 của ACB) và có giá trị lớn nhất là 25,53% (năm 2010 của KLB). Tỷ lệ có giá trị trung bình là 9% và độ lệch chuẩn là 3,36.

Rủi ro tín dụng với đại diện là tỷ lệ dự phòng rủi ro trên dư nợ cho vay LLR có giá trị nhỏ nhất là 0,23% (năm 2011 của LienVietBank - LPB) và giá trị lớn nhất là 2,32% (năm 2016 của ACB), trung bình là 1,11% và độ lệch chuẩn là 0,48.

Hiệu quả quản lý CTIR có sự dao động lớn giữa các ngân hàng, thấp nhất là 70,85% (năm 2010 của LPB) còn cao nhất là 99,88% (năm 2012 của NVB). Trung bình là 89,02%.

Quy mô ngân hàng có giá trị lớn nhất là 996.733 tỷ đồng (năm 2016 của BIDV) và giá trị nhỏ nhất là 12.628 tỷ đồng (năm 2010 của KLB). Trung bình quy mô ngân hàng là 184.400 tỷ đồng.

4.2. Phân tích các biến độc lập trong 3 mô hình ROA, ROE, NIM

- Biến tỷ lệ dự phòng rủi ro trên dư nợ cho vay LLR

Tỷ lệ đại diện cho rủi ro tín dụng (LLR) có mỗi

Bảng 1: Bảng thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	140	0,007663	0,0048954	0,0000927	0,0221301
ROE	140	0,0907852	0,0608053	0,0006281	0,2681662
NIM	140	0,0306818	0,0112332	0,0044318	0,0721272
LLR	140	0,0111364	0,0047959	0,0023677	0,0232537
LIQ	140	0,1963886	0,0855911	0,052409	0,4289828
CTIR	140	0,8901949	0,0650286	0,7085253	0,9988628
EA	140	0,090077	0,0336798	0,0425558	0,2553849
NLTA	140	0,855598	0,0665507	0,5908683	1,049707
LDR	140	1,128696	0,2194476	0,7414344	2,13622
SIZE	140	11,64526	1,012564	9,443672	13,81224

Nguồn: Theo tính toán của tác giả.

trương quan âm với tỉ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROA, có mối tương quan dương với thu nhập lãi cận biên NIM và tỉ suất sinh lời trên tổng tài sản ROE của các ngân hàng thương mại Việt Nam, nhưng không có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 5%. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng ở Việt Nam, ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng càng cao sẽ có thu nhập lãi cận biên càng cao. Kết quả cũng chỉ ra mối tương quan âm giữa LLR và ROA. Điều này đúng khi ở Việt Nam, tình trạng nợ xấu rất lớn, rủi ro mất vốn của ngân hàng tăng. Ngân hàng càng dự phòng rủi ro cao, khả năng vốn kinh doanh, đầu tư của ngân hàng giảm, từ đó làm giảm lợi nhuận của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây của Dietrich & Wanzenried (2011).

- Biến tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản trên tổng tài sản LIQ

Kết quả hồi quy của mô hình chỉ ra tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản trên tổng tài sản LIQ chỉ có mối tương quan dương với tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỉ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), nhưng không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Tạ Thị Xuân Hoa (2010).

- Biến tỷ suất chi phí trên thu nhập CTIR

Hiệu quả quản lý tốt của một ngân hàng phụ thuộc vào chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập (CTIR). Kết quả hồi quy cho thấy tỷ suất chi phí trên thu nhập CTIR ở ba mô hình hồi quy ROA, ROE, NIM thể hiện CTIR có mối quan hệ ngược chiều với ROA, ROE, NIM với mức ý nghĩa thống kê 5%. Kết quả phù hợp với kỳ vọng với tác giả tính toán trong các giả thuyết A3 (-0,0619378), E3 (-0,7262729), N3 (-0,0437209) và cũng phù hợp với kết quả các thực nghiệm trước của Francis (2013), Dietrich & Wanzenried (2011).

Kết quả hồi quy cho thấy khi hiệu quả quản lý tăng 1% thì tỷ suất sinh lời trên tài sản giảm 0,0619378%, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu giảm 0,7262729% và thu nhập lãi cận biên giảm 0,0437209% trong điều kiện các biến khác không đổi.

Trong những năm gần đây, đặc biệt là giai đoạn khó khăn của ngành ngân hàng 2008-2012, khi đối mặt với khủng hoảng tài chính, các ngân hàng đã nỗ lực cải cách, sắp xếp nhân lực, quản trị hành chính và kinh doanh. Những biện pháp tối giản chi phí như ứng dụng công nghệ tiên tiến, hợp tác chiến lược nhằm nâng cao việc quản lý chuyên nghiệp hiệu quả

hơn.

- Biến tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản EA

Kết quả hồi quy ở đề tài cho thấy tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản EA có quan hệ cùng chiều với ROA, NIM, ngược chiều với ROE. Khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản tăng 1% thì tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu giảm 0,7914595% và thu nhập lãi cận biên tăng 0,1255277% trong điều kiện các biến khác không đổi.

Mỗi thị trường tài chính ngân hàng của mỗi quốc gia có những đặc tính khác nhau. Tại Việt Nam, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản cao có thể dẫn đến tăng lợi nhuận vì vốn chủ sở hữu là tấm đệm chống lại rủi ro phá sản, tạo niềm tin cho khách hàng và đảm bảo với các chủ nợ về sức mạnh tài chính của ngân hàng. Vốn chủ sở hữu cao cũng cung cấp năng lực tài chính dồi dào cho ngân hàng và điều tiết sự phát triển, tăng trưởng của ngân hàng, đồng thời cũng là yếu tố quan trọng để các nhà đầu tư xác định tỷ lệ an toàn vốn.

Các ngân hàng hoạt động có lợi nhuận lớn và an toàn sẽ hấp dẫn nhà đầu tư. Từ đó nguồn vốn tăng, ngân hàng mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư đa dạng lĩnh vực, mở chi nhánh. Ngân hàng sẽ có nhiều cơ hội để đầu tư một cách hiệu quả, có thể đối phó những tổn thất không mong muốn, tính thanh khoản sẽ tăng, uy tín và thương hiệu sẽ cao hơn. Lợi nhuận ngân hàng tăng sẽ làm cho ROA tăng do tổng tài sản ngân hàng chỉ tăng tương đối vì ngân hàng chỉ đầu tư khi sự đầu tư tăng thêm mang lại lợi nhuận nhiều hơn so trước đó. Mặt khác, thu nhập chính của ngân hàng thường có được từ hoạt động cho vay, ngân hàng cho vay nhiều thì thu nhập lãi cận biên NIM sẽ tăng khi tỷ lệ an toàn vốn tăng tương ứng với mức cho vay nhiều.

Đối với ROE, chỉ tiêu này đo lường thu nhập cổ đông của ngân hàng. Khi EA tăng, một phần vốn đóng góp hay cổ tức của cổ đông sẽ được giữ lại. Như vậy, thu nhập của cổ đông giảm đi, ROE cũng giảm.

Với việc hội nhập thế giới, cũng như nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, các diễn biến kinh tế thế giới hầu như ít nhiều cũng ảnh hưởng đến Việt Nam. Một năng lực tài chính với tỷ lệ an toàn vốn tốt sẽ là nội lực cho các ngân hàng thương mại Việt Nam chống chọi với các rủi ro và cũng để khẳng định khả năng cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng.

- Biến tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản NLTA

Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (NLTA) có mối tương quan dương với tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản và lợi nhuận cận biên NIM, có mối tương quan âm với ROE theo kết quả hồi quy với mức ý nghĩa thống kê 5%. Kết quả này đúng với nghiên cứu của Francis (2013). Mối quan hệ giữa tỷ lệ ROE và quy mô hoạt động cho vay trong mô hình cho thấy ở Việt Nam hiện nay khi quy mô hoạt động cho vay tăng lên 1% khi các yếu tố khác không đổi thì tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu giảm 0,0880947%. Mối tương quan dương giữa ROA, NIM và NLTA cũng cho thấy ngân hàng thương mại là trung gian tài chính, chuyển các nguồn tiền huy động, tiền nhàn rỗi để đầu tư, cụ thể đa số là cho vay tín dụng, một hoạt động chiếm khoảng 70% hoạt động của ngân hàng. Do vậy, ngân hàng nào cho vay càng nhiều, hoạt động kinh doanh của ngân hàng càng tốt, lợi nhuận thu được càng cao. Kết quả tỷ lệ này cũng đánh giá được khả năng quản lý dòng tiền của các ngân hàng.

- Biến tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động (LDR).

Kết quả hồi quy cho thấy tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động LDR tác động cùng chiều với ROE và NIM, ngược chiều với ROA nhưng không có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này cho thấy cho vay càng nhiều, ngân hàng thu được lợi nhuận càng nhiều nên tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu và lợi nhuận cận biên tăng. Tại Việt Nam, tỷ lệ cho vay trên vốn huy động của hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2010-2016 liên tục ở mức cao bình quân là 112,87%, có lúc đạt đến 213,62% (năm 2011 tại OCB). Với tỷ lệ trên 90% thì rủi ro thanh khoản đối với các ngân hàng là rất cao. Trong các năm qua, hệ thống ngân hàng liên tục cho vay trên 90% dẫn đến thanh khoản trong hoạt động cho vay của hệ thống ngân hàng luôn căng thẳng. Từ đó các ngân hàng cạnh tranh huy động vốn gay gắt, đẩy lãi suất huy động lên cao.

- Biến quy mô ngân hàng SIZE

Logarit của tổng tài sản đại diện cho quy mô ngân hàng SIZE. Kết quả hồi quy cho thấy quy mô ngân hàng chỉ có mối tương quan âm với lợi nhuận cận biên NIM và tương quan dương với ROA, ROE nhưng không có ý nghĩa thống kê. Ở Việt Nam, ngân hàng có quy mô lớn như VietinBank, VCB, ACB, CTG, EIB nhờ vào sức mạnh thị trường có thể thu hút được nguồn vốn huy động lớn từ các tập đoàn, tổng công ty nhà nước với mức lãi suất thấp, các

ngân hàng này lại có lợi thế kinh tế theo quy mô khi chi phí cố định được phân bổ cho một khối lượng giao dịch lớn. Từ đó, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu sẽ cao nhưng tỷ suất sinh lời trên tài sản sẽ giảm khi có quy mô lớn.

4.3. Phân tích tỷ trọng trong 3 mô hình ROA, ROE, NIM

$$ROA = 0,0562195 - 0,0619378 * CTIR + 0,0217939 * EA$$

$$ROE = 0,7245979 - 0,7262729 * CTIR - 0,7914595 * EA - 0,0880947 * NLTA$$

$$NIM = 0,0594815 - 0,0437209 * CTIR + 0,1255277 * EA$$

Trong ba mô hình này, ta thấy tỷ trọng ảnh hưởng của biến CTIR với mức ý nghĩa thống kê 5% là cao nhất. Điều này chứng tỏ nếu không tính toán tốt các chi phí hoạt động, hay nói cách khác hiệu quả quản lý không tốt thì ngân hàng sẽ tổn nhiều chi phí cơ hội cho việc phải dự phòng chi phí rủi ro. Cơ hội kinh doanh giảm làm cho lợi nhuận giảm.

5. Kết luận và gợi ý

Đề tài nghiên cứu hiệu quả hoạt động đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam đã sử dụng dữ liệu từ 20 ngân hàng thương mại trong khoảng thời gian từ 2010-2016. Tác giả sử dụng kỹ thuật hồi quy bảng (Panel regression) cụ thể là Pooled, FE, RE và sau cùng là dùng FGLS để giải quyết vi phạm hiện tượng phương sai của sai số thay đổi và tự tương quan của sai số. Đề tài đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam (được đo bằng ba chỉ số ROA, ROE, NIM) như sau:

Đối với ROA: có hai yếu tố có ý nghĩa thống kê bao gồm tỷ suất chi phí hoạt động trên thu nhập (CTIR) và tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản (EA).

$$ROA = 0,0562195 - 0,0619378 * CTIR + 0,0217939 * EA$$

Trong đó, yếu tố tỷ suất chi phí hoạt động trên thu nhập (CTIR) có mối tương quan âm và tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản (EA), có mối tương quan dương với ROA. Xét về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố lên chỉ số ROA của các ngân hàng thương mại Việt Nam thì tỷ suất chi phí hoạt động trên thu nhập có tác động mạnh hơn tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản.

Đối với ROE: có ba yếu tố có ý nghĩa thống kê trong đó EA có tác động mạnh nhất, tiếp đó đến các yếu tố CTIR, NLTA theo chiều hướng giảm dần. Các yếu tố này đều có mối tương quan âm với ROE.

$$\text{ROE} = 0,7245979 - 0,7262729 * \text{CTIR} - 0,7914595 * \text{EA} - 0,0880947 * \text{NLTA}$$

Đối với NIM: có 02 yếu tố có ý nghĩa thống kê trong đó EA có tác động mạnh hơn CTIR. Yếu tố EA có mối tương quan dương và CTIR có mối tương quan âm với chỉ số NIM.

$$\text{NIM} = 0,0594815 - 0,0437209 * \text{CTIR} + 0,1255277 * \text{EA}$$

Như vậy, nghiên cứu đã chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam với độ tin cậy tốt.

Dựa vào kết quả nghiên cứu trên, tác giả đưa ra một số gợi ý để gia tăng lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam:

- Tăng cường hoạt động quản trị rủi ro ngân hàng như: tỷ lệ hối đoái, lãi suất, thị trường, hoạt động nhằm đánh giá cụ thể rủi ro và dự báo các biến động đó trong nước và quốc tế.

- Các chính sách và biện pháp quản trị thanh khoản thích hợp để các nhà quản trị phải nắm vững tình hình, đặc thù trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng để có thể tính toán và đưa ra các quyết định phù hợp trong quản trị thanh khoản.

- Tăng lượng huy động vốn của ngân hàng để

đảm bảo nguồn vốn cho vay trung dài hạn và cho vay bằng ngoại tệ.

- Nâng cao năng lực tài chính để tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu cần có lộ trình và phương pháp phù hợp với tình hình cụ thể của từng ngân hàng, tránh gây áp lực trong việc duy trì suất sinh lời cho chủ đầu tư.

- Xử lý các tồn đọng về tài chính bao gồm xử lý nợ xấu và thoái vốn tại các tổ chức tín dụng do sở hữu chéo để xác định đúng bản chất để xử lý nợ xấu bằng việc chủ động thu hồi nợ, giảm dần nợ quá hạn (nhóm 2) và nợ xấu (từ nhóm 3 đến nhóm 5).

- Cân đối tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động dựa vào nhân sự ngân hàng, thu nhập và quản trị thông tin, hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ, thẩm định tín dụng và kiểm tra giám sát hoạt động ngân hàng.

- Mở rộng quy mô đa dạng hóa sản phẩm ngân hàng để phát triển khách hàng và quản trị quan hệ khách hàng.

Qua bài viết, tác giả kỳ vọng đây sẽ là tài liệu tham khảo tốt để các ngân hàng thương mại xem xét và vận dụng phù hợp với hoạt động kinh doanh của mình.

Tài liệu tham khảo:

- Arellano & Bover (1995), 'Another look at the instrumental variable estimation of error-components models', *Journal of Econometrics*, 68(1995), 29-51.
- Dietrich, A. & Wanzenried, G. (2011), 'Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland', *Journal of International financial markets, institutions & money*, 21(3), 307-327.
- Francis, M.E. (2013), 'Determinant of commercial banks profitability in sub Saharan Africa', *International journal of economics and finance*, 5(9), 134-147.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2017), *Thông tư số 19/2017/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2017.
- Qin, X. & Pastory, D. (2012), 'Commercial banks profitability position: The case of Tanzania', *International journal of business and management*, 7(13), 136-144.
- Rose, P.S. (2002), *Commercial bank management*, Boston, Mass: Irwin/McGraw-Hil.
- San, O.T. & Heng, T.B. (2013), 'Factors affecting the profitability of Malaysian commercial banks', *African journal of business management*, 7(8), 649-660.
- Ta Thi Xuan Hoa (2010), 'Factors affecting risk exposure and profitability of the commercial banks Operating in Vietnam', Master's thesis, University of Economics Ho Chi Minh.